TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-6-2018
Về việc ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Dũng.

2. Ông Đặng Hoàng Mơn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Anh M, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

***** *Bị đơn*: Chị T, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh M trình bày:* Anh M và chị T cưới nhau năm 2012, nhưng không đăng ký kết hôn; thời gian đầu vợ chồng chung sống đầm ấm, hạnh phúc; đầu năm 2013 chị T sinh được một người con là P nhưng chị T làm giấy khai sinh cho con đã đổi họ khác. Sau khi có con, anh M và chị T xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ tháng 9/2015. Từ khi vợ chồng ly thân với nhau đến nay anh chị không gặp nhau để hàn gắn, đến nay tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn. Anh M thống nhất giao con là cháu P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi năm 3.000.000 đồng. Anh M không yêu cầu chị T cấp dưỡng khi ly hôn; anh chị không

có tài sản và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn là chị T có đơn xin vắng mặt nên không có lời trình bày tại phiên tòa. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị T trình bày*: Năm 2012 chị T và anh M cưới nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Lúc đầu mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn; chủ yếu là mâu thuẫn giữa chị T với cha mẹ chồng; do mẹ chồng quá khắc khe, anh M thì nghe lời cha mẹ không quan tâm tới chị T, từ đó chị T không thể sống chung với gia đình chồng được, anh M thì không đồng ý ở riêng. Việc ly thân là để anh M suy nghĩ lại, nhưng thời gian qua anh M không có thiện chí hàn gắn, mấy năm nay chị T một mình nuôi con, anh M không tới lui thăm con, vì vậy nay anh M yêu cầu ly hôn chị T thống nhất. Chị T và anh M có một người con chung là P, chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng; anh chị không có tài sản và nợ chung.

** Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:* Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình và anh M chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn là chị T xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Anh M và chị T không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận anh chị là vợ chồng. Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của anh M và chị T giao con cho chị T nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của anh M cấp dưỡng cho con mỗi năm 3.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị T.

[2] Năm 2012 anh M và chị T tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".

Như vậy pháp luật không công nhận là vợ chồng giữa anh M và chị T. Anh M và chị T không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng đối với anh M và chị T. Theo đó, giữa anh M và chị T không phát

sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh M và chị T có một người con chung là P, sinh ngày 06/3/2013, giới tính nam. Từ khi anh M, chị T ly thân với nhau thì cháu P sống chung với chị T; hiện nay anh chị thỏa thuận giao cháu P cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, chị T có việc làm ổn định, từ trước đến nay chăm sóc, giáo dục con tốt, có thể đảm bảo quyền lợi cho cháu P nên Hội đồng xét xử thống nhất theo thỏa thuận của anh M và chị T giao cháu P cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh M có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở; trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] Về cấp dưỡng khi ly hôn: Chị T không yêu cầu anh M cấp dưỡng, nhưng anh M tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi năm 3.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh M cấp dưỡng cho con mỗi năm 3.000.000 đồng, anh M có nghĩa vụ giao tiền cấp dưỡng vào ngày 01/8 hàng năm cho đến khi cháu P tròn 18 tuổi.

[5] Về tài sản và nợ chung: Anh M và chị T đều khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có phát sinh sẽ giải quyết trong vụ án khác.

[6] Án phí sơ thẩm: Anh M là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đồng thời chịu án phí cấp dưỡng hàng năm theo mức án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng. Tổng án phí anh M phải chịu là 600.000 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005597 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, anh M phải nộp thêm tiền án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 53, 57, 81, 82, 83, 84, 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận là vợ chồng giữa anh M và chị T.

2. Về con chung: Giao P cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh M có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở; trường hợp chị T vi phạm nghĩa vụ nuôi con hoặc không còn đủ điều kiện nuôi con thì anh M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh M cấp dưỡng cho cháu P mỗi năm 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), anh M có nghĩa vụ giao tiền cấp dưỡng cho chị T vào ngày 01/8 hàng năm đến khi cháu P tròn 18 tuổi.

4. Án phí sơ thẩm: Anh M chịu án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tổng án phí anh M phải chịu là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005597 ngày 17/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, anh M phải nộp thêm tiền án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Anh M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị T vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận